

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 247/2022/HNGĐ-ST

Ngày 21 - 9 - 2022

“V/v xin ly hôn, tranh chấp chia
tài sản chung và nợ chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Huyền Trân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp.

Ông Huỳnh Hoàng Khởi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Tiết Ánh Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 355/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 về việc “ xin ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 282/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phùng Thị M, sinh năm 1978 (có mặt).

Nơi cư trú: Số 194, đường L, khóm T, phường t, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972 (có mặt).

Nơi cư trú: Số 406, đường N, khóm S, phường C, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Phùng Văn T, sinh năm 1979.

Nơi cư trú: KL, xã HM, huyện C, tỉnh Cà Mau.

2/ Chị Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 2000.

Nơi cư trú: Số 178, đường HTP, khu phố V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Phùng Văn T, bà Nguyễn Thị Huỳnh N: Bà Phùng Thị M, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Số 194, đường L, khóm T, phường t, thành phố C, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

3/ Bà Phùng Thị Á, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 249, đường L, khóm T, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 20/6/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/7/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời trình bày tại phiên tòa bà Phùng Thị M là nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau vào năm 2021, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống giữa bà và ông Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn và xảy ra cự cãi nhiều lần, ông Đ nhiều lần đe dọa bà, bà và ông Đ đã ly thân từ tháng 6/2022 đến nay. Bà nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà M xác định vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Bà M xác định trong quá trình chung sống vợ chồng đã tạo lập được các tài sản sau:

Bà và ông Đ có bỏ tiền ra thuê 03 căn nhà trọ và cho người khác thuê lại với giá 600.000 đồng/phòng, thời hạn hợp đồng là 01 năm, thời gian còn lại của hợp đồng là 05 tháng. Tổng số tiền cho thuê phòng trọ còn lại theo hợp đồng là 9.000.000 đồng. Khi ly hôn bà M yêu cầu giao phần nhà trọ cho ông Đ quản lý thu tiền, ông Đ có trách nhiệm hoàn lại cho bà 4.500.000 đồng.

01 tủ quần áo mua mới vào khoảng tháng 4/2021 giá 3.300.000 đồng, hiện nay giá trị còn lại 2.100.000 đồng; 01 tủ bếp ga mua mới khoảng tháng 4/2021 có giá 1.300.000 đồng, hiện nay giá trị còn lại 700.000 đồng; 01 tủ để máy in mua mới 1.000.000 đồng hiện nay giá trị còn lại 700.000 đồng; 01 máy in hiệu HP mua 1.800.000 đồng, hiện giá trị còn lại 900.000 đồng; 01 bàn ăn và 20 ghế trị giá 1.000.000 đồng. Tổng giá trị còn lại là 5.400.000 đồng. Bà yêu cầu giao toàn bộ tài sản cho anh Đ, ông Đ có trách nhiệm hoàn lại cho bà 2.700.000 đồng.

05 chỉ vàng 24K hiện nay ông Đ đang quản lý, bà yêu cầu chia đôi số vàng trên, ông Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho bà 2,5 chỉ vàng 24K.

Ngoài ra vợ chồng không có tài sản nào khác.

Tổng cộng bà M yêu cầu ông Đ hoàn lại cho bà số tiền 7.200.000 đồng và 2,5 chỉ vàng 24K.

Về tài sản riêng: Tiền thuê nhà ở năm 2022 là 30.000.000 đồng, bà đã bỏ tiền riêng vào trả tiền thuê nhà 20.000.000 đồng, tiền chung của vợ chồng là 10.000.000 đồng, bà yêu cầu ông Đ trả lại cho bà 20.000.000 đồng.

Tiền bà hốt hụi cho ông Đ mượn 12.000.000 đồng

Tiền bà cho ông Đ mượn mua xe là 15.000.000 đồng.

Tiền sang lại bàn ghế làm việc và hồ sơ là 45.000.000 đồng, bà yêu cầu ông Đ trả lại cho bà 45.000.000 đồng.

Tổng cộng bà M yêu cầu ông Đ trả lại cho bà 92.000.000 đồng.

Về nợ chung: Bà M xác định vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ chồng.

Về nợ riêng: Ông Đ có vay của Nguyễn Thị Huỳnh N số tiền 12.000.000 đồng vào tháng 12/2021, khi vay không có biên nhận, ông Đ vay để làm chi phí làm ăn. Bà M yêu cầu ông Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho chị N khoản tiền này.

Ngày 10/6/2022, ông Hồ Văn P (hiện làm ở Bình Dương không rõ địa chỉ cụ thể, trả cho ông Phùng Văn T 3.750.000 đồng bằng hình thức chuyển nhờ vào tài khoản của ông Đ, ông Đ rút tiền mặt trả lại cho ông T Nhưng ông Đ không đưa lại cho ông T. Bà yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ phải trả khoản tiền này cho ông T.

- Tại biên bản hòa giải ngày 29/8/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn trình bày:

Về hôn nhân: Thời gian chung sống, thời gian kết hôn và nơi đăng ký kết hôn đúng N bà M trình bày. Quá trình chung sống ông và bà M phát sinh nhiều mâu thuẫn, bà M không thống nhất cho con riêng của ông ở chung, bà M cũng vu khống cho là ông ngoại tình với người khác nên nay ông xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Bà M yêu cầu ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Ông Đ xác định vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Ông Đ xác định quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung. Đối với 01 tủ quần áo, 01 bếp ga, bàn làm việc, tủ giày dép, loa kéo ông mua trước khi kết hôn với bà M, 01 máy in hiệu HP, 01 tủ để máy in, 01 bàn ăn và 20 cái ghế mua sau khi kết hôn Nng là dùng tiền riêng của ông để mua.

Nhà là do ông thuê trước khi kết hôn với bà M, tiền thuê khoán phòng trọ và tiền thuê chỗ ở, gọi chung là tiền thuê nhà năm 2022 ông đã đóng 45.000.000 đồng bằng tiền riêng của ông.

Việc bà M cho là ông quản lý 5 chỉ vàng 24K là không có.

Do đó ông không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của bà M.

Về tài sản riêng theo lời trình bày của bà M: Tiền thuê nhà năm 2022 là tiền riêng của ông bỏ ra thuê không phải tiền của bà M.

Ông không có mượn của bà M số tiền 12.000.000 đồng.

Ông không có mượn của bà M số tiền 15.000.000 đồng để mua xe.

Đối với số tiền 45.000.000 đồng mua lại bàn ghế làm việc và hồ sơ là tiền riêng của ông. Do đó, ông không đồng ý trả lại cho bà M 92.000.000 đồng N bà M yêu cầu.

Về nợ chung: Ông Đ xác định vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ lại.

Về nợ riêng theo lời trình bày của bà M: ông Đ xác định ông không có mượn số tiền 12.000.000 đồng của Nguyễn Huỳnh N.

Ông Hồ Văn P có chuyển cho ông số tiền 3.750.000 đồng vào tài khoản của ông để nhờ ông đưa lại cho ông Phùng Văn T, sau đó ngày 14/6/2022, ông có đưa cho bà M số tiền 3.750.000 đồng để bà M đưa lại cho ông T. Theo ông được biết ngày 14/6/2022, bà M đã nhờ bà Phùng Thị Á chuyển số tiền 3.750.000 đồng cho ông T. Ông không còn giữ số tiền này nên không đồng ý trả cho ông T số tiền trên.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 29/7/2020 của chị Nguyễn Huỳnh N và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời trình bày tại phiên tòa. Bà Phùng Thị M là người đại diện hợp pháp của chị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Vào tháng 12/2021, chị N có đưa cho bà Phùng Thị M số tiền 12.000.000 đồng để đưa cho ông Nguyễn Văn Đ mượn riêng để làm chi phí dịch vụ nhà đất, khi cho mượn không có làm biên nhận. Nay bà M với ông Đ ly hôn chị N yêu cầu ông Đ phải trả lại số tiền 12.000.000 đồng, không yêu cầu lãi.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 26/7/2020 của ông Phùng Văn T và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời trình bày tại phiên tòa. Bà Phùng Thị M là người đại diện hợp pháp của ông T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Vào ngày 10/6/2022, ông Hồ Văn P có chuyển trả cho ông T số tiền 3.750.000 đồng vào tài khoản của ông Nguyễn Văn Đ nhờ ông Đ chuyển tiền cho ông T. Nhưng ông Đ không có chuyển. Nay ông T yêu cầu ông Đ phải trả cho ông số tiền 3.750.000 đồng, không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 06/9/2022, bà Phùng Thị Âu là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà là em ruột của bà Phùng Thị M, giữa bà và bà M ông Đ không có mâu thuẫn gì. Sau khi kết hôn bà M và ông Đ chung sống với nhau tại phường 9, thành phố Cà Mau. Còn bà ở phường 8, thành phố Cà Mau. Bà không biết việc ông P trả tiền cho ông T thông qua tài khoản của ông Đ, bà không biết việc ông Đ đưa tiền cho bà M để trả cho ông T và bà cũng không có nhận bất cứ khoản tiền nào từ bà M, bà M cũng không có nhờ bà chuyển tiền cho ông T và ông T cũng không có nhờ bà nhận tiền dùm. Việc ông Đ cho rằng ngày 14/6/2022 bà M nhờ bà chuyển 3.750.000 đồng cho ông T là không có. Việc liên quan đến số tiền 3.750.000 đồng giữa bà M, ông Đ, ông T bà hoàn toàn không biết và cũng không liên quan gì. Do đó bà xin được vắng mặt không tham gia tố tụng, yêu cầu tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt bà.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật, không vi phạm.

Về nội dung:

Về hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà Phùng Thị M cho bà M được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Không có nên không xem xét.

Tài sản chung: Do bà M rút lại yêu cầu chia tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà M.

Về nợ chung: Không có, không xem xét.

Về yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Huỳnh N và ông Phùng Văn T. Tại phiên tòa bà Phùng Thị M là người đại diện theo ủy quyền của chị N và ông T rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu của chị N và ông T.

Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình bà M phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Phùng Thị M khởi kiện xin ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung giữa bà và ông Đ, đồng thời yêu cầu giải quyết về tài

sản chung. Chị Nguyễn Huỳnh N, ông Phùng Văn T có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông Đ thanh toán khoản tiền vay và thiếu. Do đó, quan hệ tranh chấp giữa các bên được xác định là tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được xác định thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa: Đối với bà Phùng Thị Á có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà Phùng Thị M và ông Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau vào năm 2021 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau nên quan hệ hôn nhân của bà M và ông Đ là hợp pháp và được pháp luật công nhận, bảo vệ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà M xác định trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không thể hòa hợp trong cuộc sống, hiện nay tình cảm giữa bà và ông Đ không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Đ. Về phía ông Đ cho rằng hiện nay vợ chồng đã bất đồng quan điểm không thể hàn gắn được nữa nên ông thông nhất ly hôn theo N yêu cầu của bà M. Hội đồng xét xử xét thấy mối quan hệ hôn nhân của bà M và ông Đ đã tồn tại quá nhiều mâu thuẫn, giữa vợ chồng đã không còn lòng tin đối với nhau, không có tiếng nói chung cũng N cả hai bên đã xác định không thể tiếp tục chung sống được nữa và hiện tại bà M và ông Đ cũng đã ly thân một thời gian không còn chung sống với nhau, mục đích của mối quan hệ hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, ông Đ đồng ý ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M cho chị được ly hôn với ông Đ.

[4] Về con chung: Bà M và ông Đ xác định chưa có con chung nên hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà M có yêu cầu chia tài sản chung đối với ông Đ. Tại phiên tòa bà M rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung đối với ông Đ. Xét thấy việc rút yêu cầu này là sự tự nguyện của bà M nên được hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Do đó, hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu tài sản chung của bà M. Sau khi ly hôn ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện hỗ trợ cho bà M số tiền 15.750.000 đồng, bà M đồng ý nhận. Xét thấy đây là sự tự nguyện hỗ trợ của ông Đ đối với bà M và việc tự nguyện này không trái với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Đ hỗ trợ cho bà Phùng Thị M số tiền 15.750.000 đồng.

Về nợ chung: Bà M và ông Đ xác định không nợ ai cũng không ai nợ lại vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Huỳnh N yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ trả số tiền 12.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà Phùng Thị M là đại diện theo ủy quyền của bà N rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện không yêu cầu ông Đ thanh toán khoản tiền trên. Do đó, hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của bà N.

[7] Đối với yêu cầu độc lập của ông Phùng Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ trả số tiền 3.750.000 đồng. Tại phiên tòa bà Phạm Thị M là đại diện theo ủy quyền của ông T rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện không yêu cầu ông Đ thanh toán khoản tiền trên. Do đó, hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của ông T.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình bà M phải nộp 300.000 đồng. Ông Phùng Văn T, bà Nguyễn Huỳnh N không phải chịu án phí đã dự nộp được nhận lại.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp và có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 217, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 5, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị M.

1. Về hôn nhân: Bà Phùng Thị M được ly hôn ông Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Không có, không xem xét.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Phạm Thị M.

4. Về nợ chung: Không có, không xem xét.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Đ hỗ trợ cho bà Phùng Thị M số tiền 15.750.000 đồng (*Mười lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không thi hành xong các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

6. Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị N yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ thanh toán số tiền 12.000.000 đồng.

7. Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của ông Phùng Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ thanh toán số tiền 3.750.000 đồng.

8. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình bà M phải nộp 300.000 đồng. Ngày 04/7/2022 và ngày 06/7/2020, bà M đã dự nộp 600.000 đồng tại lai thu số 0001664 và 0001594 được đối trừ, bà M được nhận lại 300.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Phùng Văn T và bà Nguyễn Huỳnh N không phải chịu, ngày 26/7/2022 ông T đã dự nộp 300.000 đồng tại lai thu 0001795; Ngày 29/7/2022, chị Nguyễn Huỳnh N đã dự nộp 300.000 đồng tại lai thu số 0001810 được nhận lại toàn bộ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà M, ông Đ, chị N, ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Âu vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- UBND thị trấn Đì, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Trần Huyền Trân

